

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thương	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc giữa niên độ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Số: 467 /2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 lập ngày 05/08/2011 được trình bày từ trang số 05 đến trang số 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		39.199.677.826	34.586.168.412
I- Tiền	110		240.770.156	1.679.851.174
1. Tiền	111	5.1	240.770.156	1.679.851.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	3.500.000.000	3.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.028.844.396	16.998.312.708
1. Phải thu khách hàng	131		14.008.349.622	10.215.239.285
2. Trả trước cho người bán	132		4.101.253.645	1.048.597.600
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	6.264.223.203	7.079.457.897
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.344.982.074)	(1.344.982.074)
IV- Hàng tồn kho	140		11.045.973.323	11.877.217.801
1. Hàng tồn kho	141	5.4	11.045.973.323	11.877.217.801
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.384.089.951	530.786.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	133.835.392	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	585.355.137	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	664.899.422	380.834.446
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8.678.872.909	9.388.610.305
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		5.169.949.786	5.749.677.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.977.137.059	4.519.364.757
- Nguyên giá	222		82.192.784.234	82.192.784.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.215.647.175)	(77.673.419.477)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.192.500.000	1.230.000.000
- Nguyên giá	228		1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(607.500.000)	(570.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		312.727	312.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.468.000.000	3.468.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	3.468.000.000	3.468.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.923.123	170.932.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	40.923.123	170.932.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		47.878.550.735	43.974.778.717

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		15.495.320.891	8.074.063.010
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		14.877.612.589	7.456.354.708
2. Phải trả người bán	312		10.882.318.254	4.362.106.494
3. Người mua trả tiền trước	313		20.035.750	40.045.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	600.289.319	207.808.443
5. Phải trả người lao động	315		1.176.199.765	1.288.956.376
6. Chi phí phải trả	316	5.13	501.554.493	189.240.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.14	1.574.295.614	1.162.552.578
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		122.919.394	205.644.394
II- Nợ dài hạn	330		617.708.302	617.708.302
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		617.708.302	617.708.302
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	32.383.229.844	35.900.715.707
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		32.383.229.844	35.900.715.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.969.728.329	1.969.728.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.415.747.908)	(898.262.045)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47.878.550.735	43.974.778.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Chỉ tiêu	TM	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Đào Quang Dũng**Giám đốc**

Hòa Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Vũ Tiến Hưng**Kế toán trưởng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	25.388.149.496	27.881.949.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	76.045.455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	25.312.104.041	27.881.949.902
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	26.227.675.887	25.301.267.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(915.571.846)	2.580.681.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	89.946.888	790.267.224
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.007.689.719	944.459.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.684.171.186	1.463.136.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động . kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.517.485.863)	963.353.595
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.517.485.863)	963.353.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	-	240.838.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.517.485.863)	722.515.199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	(1.863)	383

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MS	Chỉ tiêu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
		VND	VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế	(3.517.485.863)	963.353.595
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định	579.727.698	590.434.416
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(82.491.907)	(782.728.941)
06	Chi phí lãi vay		
08	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	(3.020.250.072)	771.059.070
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(6.749.999.518)	(624.249.625)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	831.244.478	(831.158.591)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	6.939.745.735	2.367.142.192
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.825.694)	38.509.698
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(435.762.854)	(443.663.435)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.324.987
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(82.725.000)	(1.269.382.310)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	(2.521.572.925)	127.581.986
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.000.000.000	3.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	82.491.907	578.014.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.082.491.907	(6.421.985.675)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.825.055.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(2.825.055.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.439.081.018)	(9.119.458.689)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.679.851.174	15.875.770.021
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	240.770.156	6.756.311.332

Đào Quang Dũng
Giám đốc

Hà Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**

Tập đoàn Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thưởng	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước, cụ thể:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> 6 tháng đầu năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận bằng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận bằng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**5.1 Tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	62.724.598	7.200.896
Tiền gửi ngân hàng	178.045.558	1.672.650.278
Tổng	240.770.156	1.679.851.174

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng	3.500.000.000	3.500.000.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	6.264.223.203	7.079.457.897
<i>Cổ tức thủy điện Nậm Mu</i>	<i>270.000.000</i>	<i>270.000.000</i>
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên</i>	<i>86.604.366</i>	<i>78.524.243</i>
<i>Tiền BHTN phải thu của nhân viên</i>	<i>15.505.491</i>	<i>10.208.488</i>
<i>Tiền góp vốn cổ phần Sông Đà Tây Đô</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Tiền mua CP Cty thủy điện Nậm Mu</i>	<i>3.780.000.000</i>	<i>3.780.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	<i>48.274.285</i>	<i>48.274.285</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	<i>261.410.344</i>	<i>261.410.344</i>
<i>Trần Thị Hòa - Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Hòa Hưng</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Tiền góp vốn Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ vỏ bao</i>	<i>197.241.824</i>	<i>67.440.132</i>
<i>Nguyễn Công Thương - Xưởng Chè</i>	<i>30.411.558</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Công nghiệp Sản xuất Gạch siêu nhẹ</i>	<i>12.371.748</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>12.403.587</i>	<i>13.600.405</i>
Tổng	6.264.223.203	7.079.457.897

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.716.372.304	4.581.108.463
Công cụ, dụng cụ	46.155.582	50.908.974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.480.389.129	6.673.779.820
Thành phẩm	584.410.649	206.296.937
Hàng hoá	218.645.659	365.123.607
Tổng	11.045.973.323	11.877.217.801

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	191.835.392	-
Giảm trong kỳ	58.000.000	-
Tại ngày 30 tháng 6	133.835.392	-

Chi tiết số dư theo nội dung	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bi đạn dùng cho sản xuất	106.345.392	-
Mua lớp ô tô phục vụ kinh doanh vận tải	27.490.000	-
Tổng	133.835.392	-

5.6 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	585.355.137	149.952.283
Tổng	585.355.137	149.952.283

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	664.899.422	380.834.446
Tổng	664.899.422	380.834.446

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2011	42.236.322.676	33.207.449.057	6.435.765.144	313.247.357	82.192.784.234
Tăng trong kỳ	501.519.393	-	-	1.165.026.500	1.666.545.893
Phân loại lại	501.519.393	-	-	1.165.026.500	1.666.545.893
Giảm trong kỳ	-	501.519.393	1.165.026.500	-	1.666.545.893
Phân loại lại	-	501.519.393	1.165.026.500	-	1.666.545.893
Số dư tại 30/06/2011	42.737.842.069	32.705.929.664	5.270.738.644	1.478.273.857	82.192.784.234
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	42.236.322.676	31.545.952.305	3.608.535.975	282.608.521	77.673.419.477
Tăng trong kỳ	48.758.829	235.056.212	241.656.678	256.937.970	782.409.689
Khấu hao trong kỳ	41.793.282	169.748.880	241.656.678	89.028.858	542.227.698
Phân loại lại	6.965.547	65.307.332	-	167.909.112	240.181.991
Giảm trong kỳ	-	6.965.547	167.909.112	65.307.332	240.181.991
Phân loại lại	-	6.965.547	167.909.112	65.307.332	240.181.991
Số dư tại 30/06/2011	42.285.081.505	31.774.042.970	3.682.283.541	474.239.159	78.215.647.175
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	-	1.661.496.752	2.827.229.169	30.638.836	4.519.364.757
Tại 30/06/2011	452.760.564	931.886.694	1.588.455.103	1.004.034.698	3.977.137.059

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi	468.000.000	468.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.468.000.000	3.468.000.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	170.932.821	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	130.009.698	-
Tại ngày 30 tháng 6	40.923.123	-
Chi tiết số dư theo nội dung	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền	25.673.123	64.182.821
Chi phí sửa chữa động cơ	15.250.000	106.750.000
Tổng	40.923.123	170.932.821

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	568.788.409	157.036.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế tài nguyên	8.465.510	16.336.350
Khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	23.035.400	34.436.000
Tổng	600.289.319	207.808.443

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	99.785.877	97.077.562
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	335.176.425	-
Trích trước chi phí khuyến mại	66.592.191	92.163.361
Tổng	501.554.493	189.240.923

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.707.794	143.808.067
Bảo hiểm xã hội và y tế	763.241.367	335.567.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	651.346.453	683.177.420
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>26.017.165</i>	<i>26.017.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>202.718.679</i>	<i>217.983.676</i>
<i>Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>17.075.072</i>	<i>17.922.469</i>
<i>Tiền thưởng TCT Sông Đà</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC</i>	<i>6.320.000</i>	<i>5.455.000</i>
<i>Phạm Hồng Thủy - CTTNHH Thủy Anh</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Phí kiểm toán Báo cáo tài chính</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>
<i>Nguyễn Công Thường - Xưởng Chế</i>	<i>225.912.308</i>	<i>34.478.003</i>
<i>Khoản hỗ trợ của Xi măng Hạ Long</i>	<i>6.519.959</i>	<i>46.183.500</i>
<i>Tiền ốm đau, thai sản BHXH cấp</i>	<i>-</i>	<i>125.914.618</i>
<i>Bùi Công Đoàn - Phòng VTTT</i>	<i>1.278.700</i>	<i>14.877.500</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>95.338.970</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>40.165.600</i>	<i>14.345.489</i>
Tổng	<u>1.574.295.614</u>	<u>1.162.552.578</u>

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	<u>19.800.000.000</u>	<u>19.800.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ	92.400	92.400

b. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2011	từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011 VND	đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	2.831.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Biên động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.684.505.776	13.917.665.295	6.550.192.911	40.586.045.412
Tăng trong năm	-	-	285.222.553	2.477.902.698	(898.262.045)	1.864.863.206
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(898.262.045)	(898.262.045)
Phân phối lợi nhuận	-	-	285.222.553	2.477.902.698	-	2.763.125.251
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.550.192.911	6.550.192.911
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	2.831.400.000	2.831.400.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.718.792.911	3.718.792.911
Số dư ngày 31/12/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(898.262.045)	35.900.715.707
Số dư ngày 01/01/2011	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(898.262.045)	35.900.715.707
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(3.517.485.863)	(3.517.485.863)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(3.517.485.863)	(3.517.485.863)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(4.415.747.908)	32.383.229.844

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (cổ phiếu)	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
+ Cổ phiếu phổ thông	1.887.600	1.887.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	10.000 VND

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán xi măng	20.055.615.769	27.680.803.980
Doanh thu khác	5.332.533.727	201.145.922
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.388.149.496	27.881.949.902
Hàng bán bị trả lại	76.045.455	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.312.104.041	27.881.949.902

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn thành phẩm xi măng	20.839.407.553	25.100.122.036
Giá vốn khác	5.388.268.334	201.145.922
Tổng	26.227.675.887	25.301.267.958

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Doanh thu tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.491.907	764.098.941
Lãi tài khoản lưu ký	-	18.630.000
Lãi bán hàng trả chậm	7.454.981	7.538.283
Tổng	89.946.888	790.267.224

5.19 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.517.485.863)	963.353.595
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(3.517.485.863)	963.353.595
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	240.838.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	240.838.396

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.517.485.863)	722.515.199
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.517.485.863)	722.515.199
Cổ phiếu quỹ	92.400	92.400
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.863)	383

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. 21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.676.813.260	21.311.561.192
Chi phí nhân công	4.595.202.822	5.773.129.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	914.904.123	1.081.833.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.740.794.311	4.467.973.832
Chi phí khác bằng tiền	1.188.288.322	1.488.204.603
Tổng	26.116.002.838	34.122.703.247

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**6.1 Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	30.600.000	75.000.000
Lương và thu nhập của Ban Giám đốc	12.000.000	9.576.063

6.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP Simco Sông Đà	-	113.272.727
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1	-	360.363.642
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	29.818.182	32.500.000
Tổng	29.818.182	506.136.369
Các giao dịch mua		
Xí nghiệp Sông Đà 12.7 - Công ty Sông Đà 12	1.094.307.490	10.073.213.370
Tổng	1.094.307.490	10.073.213.370

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	31.000.000	35.200.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội	229.500.000	246.060.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	-	45.000.000
Tổng	1.260.500.000	326.260.000
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	203.738.239	446.185.808
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương Mại Sông Đà (Bao bì cũ)	-	200.000.000
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	4.344.920.272	1.588.840.800
Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	9.260.000	9.260.000
Tổng	4.557.918.511	2.244.286.608

7. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ 2011 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2010 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Đào Quang Dũng**Giám đốc**

Hòa Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2011

Vũ Tiến Hưng**Kế toán trưởng**